

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2019

1. Kết quả điểm thi tuyển sinh sau đại học đợt 2 năm 2019

Stt		SDB	Họ và Tên		Năm sinh	Chuyên ngành	Nơi sinh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Điểm xét tuyển			Tổng
									Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	
1	1	B1.001	Nguyễn Văn	Bình	09.05.1990	CK1-Nội TQ	Thanh Hóa	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
2	2	B1.002	Nguyễn Thị Thanh	Bình	12.08.1989	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	9.25	8.50		10.25	8.50		18.75
3	3	B1.003	Trần Nam	Đông	10.10.1984	CK1-Nội TQ	Quảng Trị	1	7.00	8.00		8.00	8.00		16.00
4	4	B1.004	Nguyễn Thị Thùy	Dung	24.04.1991	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	9.25	9.25		10.25	9.25		19.50
5	5	B1.005	Ya	Đuyên	27.07.1979	CK1-Nội TQ	Lâm Đồng	1	8.25	7.25		9.25	7.25		16.50
6	6	B1.006	Võ Thanh	Hải	03.03.1977	CK1-Nội TQ	Đồng Nai	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
7	7	B1.007	Hồ Đức	Hành	21.06.1987	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	8.00	8.75		9.00	8.75		17.75
8	8	B1.008	Nông Hữu	Hoan	07.04.1988	CK1-Nội TQ	Cao Bằng	1	9.25	9.75		10.25	9.75		20.00
9	9	B1.009	Trần Ngọc	Hội	15.10.1986	CK1-Nội TQ	Nghệ An	1	9.00	8.75		10.00	8.75		18.75
10	10	B1.010	Rcom	H'Phuong	06.04.1986	CK1-Nội TQ	Gia Lai	1	8.50	8.75		9.50	8.75		18.25
11	11	B1.011	Nguyễn Ngọc	Huân	26.07.1971	CK1-Nội TQ	Hải Dương	1	8.75	9.25		9.75	9.25		19.00
12	12	B1.012	Lê Thị Diễm	Hương	30.07.1987	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	9.75	9.75		10.75	9.75		20.50
13	13	B1.013	Phạm Thị	Liên	01.03.1985	CK1-Nội TQ	Bắc Ninh	1	9.00	9.25		10.00	9.25		19.25
14	14	B1.014	Trần Thị	Loan	24.04.1975	CK1-Nội TQ	Bình Định	1	9.00	8.50		10.00	8.50		18.50
15	15	B1.015	Nguyễn Thị	Lý	03.09.1987	CK1-Nội TQ	Thanh Hóa	0	9.25	7.75		9.25	7.75		17.00
16	16	B1.016	Y Thanh	Mlô	15.10.1978	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	9.00	7.75		10.00	7.75		17.75
17	17	B1.017	Ksor	Nang	31.03.1986	CK1-Nội TQ	Gia Lai	1	8.75	8.00		9.75	8.00		17.75
18	18	B1.018	Nguyễn	Nên	02.11.1966	CK1-Nội TQ	Bình Định	1	9.25	9.25		10.25	9.25		19.50
19	19	B1.019	Hoàng Hữu	Nghĩa	15.01.1991	CK1-Nội TQ	Cao Bằng	1	9.00	9.25		10.00	9.25		19.25

20	20	B1.020	Bế Thị	Như	01.01.1984	CK1-Nội TQ	Cao Bằng	1	9.25	8.75		10.25	8.75		19.00
21	21	B1.021	Y Niết	Niê	14.12.1972	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	7.50	7.50		8.50	7.50		16.00
22	22	B1.022	Lê Duy	Phước	03.06.1991	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	1	7.50	8.50		8.50	7.50		16.00
23	23	B1.023	Bơ Nah Ria	Rutor	12.09.1990	CK1-Nội TQ	Lâm Đồng	1	9.00	9.00		10.00	9.00		19.00
24	24	B1.024	Võ Văn	Sách	01.10.1988	CK1-Nội TQ	Đắk Lắk	0	8.00	9.25		8.00	9.25		17.25
25	25	B1.025	Trần Thị Bích	Thủy	24.05.1971	CK1-Nội TQ	Gia Định	0	9.25	7.75		9.25	7.75		17.00
26	26	B1.026	Nguyễn Xuân	Thủy	10.10.1974	CK1-Nội TQ	Thái Bình	1	8.75	9.75		9.75	9.75		19.50
27	27	B1.027	Võ Quang	Tiến	04.06.1972	CK1-Nội TQ	Nghệ An	1	7.75	7.50		8.75	7.50		16.25
28	28	B1.028	Nguyễn Quang	Trung	10.10.1975	CK1-Nội TQ	Hà Tĩnh	1	8.75	7.25		9.75	7.25		17.00
29	29	B1.029	Nguyễn Nhật	Trường	25.12.1985	CK1-Nội TQ	Bình Phước	0	8.50	7.75		8.50	7.75		16.25
30	30	B1.030	Nguyễn Thị	Vy	20.10.1984	CK1-Nội TQ	Bình Phước	1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
31	31	B1.031	Rơ Châm	Wuch	02.03.1983	CK1-Nội TQ	Gia Lai	1	9.25	9.75		10.25	9.75		20.00
32	1	B1.032	Đỗ Thị	Anh	02.10.1994	Sinh học TN	Đắk Lắk	1	7.00	9.25	70	8.00	9.25	80	17.25
33	2	B1.033	Dương Nguyễn Phương	Dung	23.01.1996	Sinh học TN	Đắk Nông	0	6.25	9.25	58	6.25	9.25	58	15.50
34	3	B1.034	Bùi Nữ Huệ	Duyên	07.08.1997	Sinh học TN	Đắk Lắk	0	6.25	9.25	68	6.25	9.25	68	15.50
35	4	B1.035	Nguyễn Thị	Hạnh	22.08.1997	Sinh học TN	Gia Lai	0	6.75	7.50	68	6.75	7.50	68	14.25
36	5	B1.036	Trương Thị Minh	Hiên	14.09.1989	Sinh học TN	Đắk Nông	0	5.50	9.25	67	5.50	9.25	67	14.75
37	6	B1.037	Trần Lê Thiên	Hương	27.10.1988	Sinh học TN	Đắk Lắk	1	6.25	9.25	68	7.25	9.25	78	16.50
38	7	B1.038	Nguyễn Thị	Lan	18.02.1984	Sinh học TN	Nghệ An	1	7.50	9.00	72	8.50	9.00	82	17.50
39	8	B1.039	Phạm Thị Ngọc	Liều	16.05.1988	Sinh học TN	Đắk Lắk	0	6.75	9.50	67	6.75	9.50	67	16.25
40	9	B1.040	Lê Cao Bá	Linh	07.10.1996	Sinh học TN	Kon Tum	0	6.25	9.25	66	6.25	9.25	66	15.50
41	10	B1.041	Phạm Thị Thanh	Nga	11.11.1995	Sinh học TN	Hải Dương	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
42	11	B1.042	Ngô Vũ Hạ	Ni	01.01.1983	Sinh học TN	Quảng Nam	0	6.75	9.25	64	6.75	9.25	64	16.00
43	12	B1.043	Dương Thị Hải	Ninh	07.07.1987	Sinh học TN	Đắk Lắk	1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
44	13	B1.044	Trần Thị Kim	Phượng	23.02.1995	Sinh học TN	Quảng Ngãi	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
45	14	B1.045	Nguyễn Hoàng	Quân	01.12.1980	Sinh học TN	Hà Nam	1	6.50	9.25	52	7.50	9.25	62	16.75
46	15	B1.046	Phùng Ngọc	Tâm	07.12.1980	Sinh học TN	Đắk Lắk	1	5.50	9.50	63	6.50	9.50	73	16.00
47	16	B1.047	Vũ Bích	Thủy	16.03.1992	Sinh học TN	Đắk Lắk	1	6.00	9.25	Miễn	7.00	9.25	Miễn	16.25
48	1	B1.048	Hoàng Thị Kim	Anh	21.09.1984	KH cây trồng	Phú Yên	0	7.50	8.25	54	7.50	8.25	54	15.75
49	2	B1.049	Nguyễn Thành	Đạt	20.03.1996	KH cây trồng	Bình Định	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
50	3	B1.050	Trịnh Thị	Hà	11.02.1996	KH cây trồng	Đắk Lắk	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
51	4	B1.051	Nguyễn Trung	Kiên	02.12.1985	KH cây trồng	Thái Bình	0	8.00	7.50	79	8.00	7.50	79	15.50

52	5	B1.052	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	06.10.1981	KH cây trồng	Phú Yên	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
53	6	B1.053	Nguyễn Thị	Nữ	15.08.1994	KH cây trồng	Đắk Lắk	1	8.00	9.00	64	9.00	9.00	74	18.00
54	7	B1.054	Trần Tú	Trần	12.04.1985	KH cây trồng	Đắk Lắk	0	7.00	8.75	72	7.00	8.75	72	15.75
55	8	B1.055	Phan Đình	Trọng	09.02.1995	KH cây trồng	Đắk Lắk	0	6.50	9.25	61	6.50	9.25	61	15.75
56	9	B1.056	Nguyễn Bảo	Trung	18.09.1981	KH cây trồng	Đắk Lắk	0	7.00	7.75	65	7.00	7.75	65	14.75
57	10	B1.057	Ngô Trường	Trung	11.06.1995	KH cây trồng	Đắk Lắk	0	7.00	8.25	65	7.00	8.25	65	15.25
58	1	B1.058	Nguyễn Long	Anh	09.05.1976	KST Y học	Quảng Nam	1	7.50	7.00	68	8.50	7.00	78	15.50
59	2	B1.059	Trần Trung	Dũng	06.06.1979	KST Y học	Đà Nẵng	0	6.00	8.00	74	6.00	8.00	74	14.00
60	3	B1.060	Phan Xuân	Hiền	10.09.1975	KST Y học	Quảng Ngãi	0	7.25	8.00	79	7.25	8.00	79	15.25
61	4	B1.061	Nguyễn Thị Lan	Hương	09.04.1991	KST Y học	Đắk Lắk	0	7.25	8.25	72	7.25	8.25	72	15.50
62	5	B1.062	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	08.09.1992	KST Y học	Đắk Lắk	0	7.00	6.75	78	7.00	6.75	78	13.75
63	6	B1.063	Vũ Như	Ngọc	10.01.1995	KST Y học	Nghệ An	0	6.50	8.50	79	6.50	8.50	79	15.00
64	7	B1.064	Trương Hoàng	Son	22.03.1995	KST Y học	Đắk Lắk	0	6.50	8.00	83	6.50	8.00	83	14.50
65	8	B1.065	Chu Quốc	Thái	16.11.1976	KST Y học	Hà Nam	1	7.50	8.00	63	8.50	8.00	73	16.50
66	9	B1.066	Trần Thị Thu	Thanh	26.03.1994	KST Y học	Đắk Lắk	0	6.00	6.25	83	6.00	6.25	83	12.25
67	10	B1.067	Hoàng Thị Thanh	Thảo	13.06.1986	KST Y học	Lâm Đồng	1	7.50	6.75	79	8.50	6.75	89	15.25
68	11	B1.068	Nguyễn Thị Xuân	Trúc	02.09.1988	KST Y học	Đắk Lắk	1	7.25	8.00	81	8.25	8.00	91	16.25
69	12	B1.069	Thân Trọng Châu	Tuấn	24.03.1993	KST Y học	Đắk Lắk	0	7.00	7.50	84	7.00	7.50	84	14.50
70	1	A1.001	Nguyễn Thị Nguyên	Bình	18.11.1982	Toán giải tích	Huế	1	8.50	7.00	74	9.50	7.00	84	16.50
71	2	A1.002	Đào Đức	Chương	02.01.1982	Toán giải tích	Nam Định	1	8.00	7.75	73	9.00	7.75	83	16.75
72	3	A1.003	Ninh Thị Anh	Đào	30.07.1983	Toán giải tích	Đắk Lắk	1	8.00	7.75	83	9.00	7.75	93	16.75
73	4	A1.004	Phạm Thị	Giang	29.11.1996	Toán giải tích	Đắk Lắk	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
74	5	A1.005	Đinh Thị Mỹ	Hiền	21.12.1995	Toán giải tích	Quảng Ngãi	0	8.00	7.25	Miễn	8.00	7.25	Miễn	15.25
75	6	A1.006	Vũ Thị Minh	Huệ	19.09.1981	Toán giải tích	Tuyên Quang	1	8.00	7.75	64	9.00	7.75	74	16.75
76	7	A1.007	Hà Mạnh	Hùng	20.08.1995	Toán giải tích	Đắk Lắk	0	7.50	7.00	Miễn	7.50	7.00	Miễn	14.50
77	8	A1.008	Trần Thị Thanh	Huyền	03.10.1987	Toán giải tích	Thái Bình	1	8.00	6.75	83	9.00	6.75	93	15.75
78	9	A1.009	Trần Minh	Phúc	19.05.1995	Toán giải tích	Đắk Lắk	0	8.00	7.25	70	8.00	7.25	70	15.25
79	10	A1.010	Lý Anh	Quyết	24.05.1984	Toán giải tích	Đắk Lắk	1	8.00	7.25	79	9.00	7.25	89	16.25
80	1	C1.001	Trần Thị Cẩm	Anh	12.09.1989	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	1	6.00	9.25	86	7.00	9.25	96	16.25
81	2	C1.002	Lê Nguyễn Hồng	Huệ	20.09.1997	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	6.25	9.25	79	6.25	9.25	79	15.50
82	3	C1.003	Vĩnh Bảo	Long	07.04.1996	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	7.75	7.00	80	7.75	7.00	80	14.75
83	4	C1.004	Phạm Quỳnh	My	05.11.1984	Quản lý kinh tế	Quảng Ngãi	0	5.25	8.75	67	5.25	8.75	67	14.00
84	5	C1.005	Nguyễn Thị Thu	Nhi	16.08.1979	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	5.00	5.50	72	5.00	5.50	72	10.50
85	6	C1.006	Phạm Thị Hồng	Phúc	24.09.1987	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	5.50	7.00	62	5.50	7.00	62	12.50

86	7	C1.007	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	06.04.1983	Quản lý kinh tế	Hà Tĩnh	1	5.00	7.00	64	6.00	7.00	74	13.00
87	8	C1.008	Hải Ngọc	Thao	03.05.1977	Quản lý kinh tế	Ninh Thuận	1	6.25	3.00	79	7.25	3.00	89	10.25
88	9	C1.009	Nguyễn Thị Quỳnh	Thảo	02.10.1996	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	8.25	8.00	81	8.25	8.00	81	16.25
89	10	C1.010	Lữ Thị Minh	Thư	15.12.1986	Quản lý kinh tế	Quảng Ngãi	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
90	11	C1.011	Đặng Tấn	Trọng	10.04.1977	Quản lý kinh tế	Quảng Ngãi	1	6.50	8.00	76	7.50	8.00	86	15.50
91	12	C1.012	Phạm Thị Hồng	Vấn	11.12.1984	Quản lý kinh tế	Đắk Lắk	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
92	13	C1.013	Nguyễn Thị Tường	Việt	06.06.1986	Quản lý kinh tế	Quảng Ngãi	0	6.00	6.75	81	6.00	6.75	81	12.75
93	1	A1.011	Nguyễn Thị Huyền	Châu	08.11.1987	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	1	6.50	8.25	76	7.50	8.25	86	15.75
94	2	A1.012	Phạm Hồng	Chiến	12.06.1995	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	0	7.50	6.75	59	7.50	6.75	59	14.25
95	3	A1.013	Nguyễn Hữu Mạnh	Cường	12.01.1991	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	1	7.75	6.50	83	8.75	6.50	93	15.25
96	4	A1.014	Trịnh Đình	Giang	16.06.1983	Vật lý LT & VLT	Thanh Hóa	1	8.25	7.75	72	9.25	7.75	82	17.00
97	5	A1.015	Nguyễn Hải	Hà	16.12.1981	Vật lý LT & VLT	Thái Bình	1	7.00	8.50	84	8.00	8.50	94	16.50
98	6	A1.016	Đỗ Việt	Huy	14.10.1994	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
99	7	A1.017	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17.12.1997	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	0	8.25	7.75	84	8.25	7.75	84	16.00
100	8	A1.018	Tôn Thất Trường	Nam	02.10.1988	Vật lý LT & VLT	Đắk Lắk	1	8.25	5.60	64	9.25	5.60	74	14.85
101	9	A1.019	Trần Phước	Vĩnh	08.06.1992	Vật lý LT & VLT	Huế	0	8.25	8.25	79	8.25	8.25	79	16.50

Danh sách gồm 101 thí sinh.

Ghi chú:

- Cột "Điểm xét tuyển" đã cộng điểm ưu tiên: Cộng 1 điểm vào kết quả môn Cơ bản và cộng 10 điểm vào kết quả môn Tiếng Anh.
- Cột "Tổng" là tổng điểm xét tuyển của 2 môn Cơ bản và Cơ sở.

2. Nhà trường sẽ nhận đơn phúc khảo theo quy định (Mẫu số 1)

- Lệ phí phúc khảo: 150.000đ/môn.
- Thời hạn nộp đơn phúc khảo: Từ ngày 02/01/2020 đến hết ngày 20/01/2020.
- Địa điểm nộp đơn: Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS-TS. Trần Trung Dũng